

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 40

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 đồng, tương đương với 5.921.841 cổ phần.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: RAILWAY TRANSPORT AND TRADE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: RATRACO.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 19 ngày 03/03/2021, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, hai trăm mười tám triệu, bốn trăm mười nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCoM với mã RAT.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Mai Hoàng Long	Phụ trách HĐQT	23/04/2021	
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Chủ tịch	28/04/2016	23/04/2021
Ông Trần Thế Hùng	Thành viên	23/04/2021	
Bà Trần Thị Thu Nga	Thành viên	23/04/2021	
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Thành viên	28/04/2016	23/04/2021
Ông Nguyễn Chính Nam	Thành viên	28/04/2016	23/04/2021
Ông Đỗ Khánh Dư	Thành viên	23/04/2021	
Ông Mai Hoàng Long	Thành viên	23/04/2021	
Bà Phạm Thị Quyên	Thành viên	23/04/2021	
<b>Ban kiểm soát</b>			
Bà Trần Thị Xuân	Trưởng ban	23/04/2021 (bổ nhiệm lại)	
Ông Mai Hoàng Long	Thành viên		23/04/2021
Bà Trần Thị Kim Cúc	Thành viên		23/04/2021
Bà Diệp Anh Tuấn	Thành viên	23/04/2021	
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	23/04/2021	
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc	29/12/2017	
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	28/05/2016	
Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc	28/05/2016	
Ông Mai Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	30/03/2020	
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc	15/02/2022	

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thế Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Số: 181/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



*Nguyễn Tuấn*

---

**Bùi Thị Thuý****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580 -2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế IMPACT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

---

**Lê Mạnh Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>175.648.793.079</b>	<b>103.629.815.346</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>24.825.477.975</b>	<b>15.698.117.213</b>
1. Tiền	111		19.825.477.975	13.935.117.213
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	1.763.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.047.333.600</b>	<b>1.151.328.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	3.047.333.600	1.151.328.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>132.189.077.658</b>	<b>69.865.897.407</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	122.608.230.327	65.499.587.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.074.372.681	1.864.284.655
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.467.242.473	3.462.792.726
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(960.767.823)	(960.767.823)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.060.810.764</b>	<b>848.313.037</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.060.810.764	848.313.037
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.526.093.082</b>	<b>16.066.159.689</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	975.263.417	348.391.221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.550.829.665	15.708.142.388
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	-	9.626.080
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>136.521.888.534</b>	<b>139.166.921.824</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>310.000.000</b>	<b>772.000.001</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	310.000.000	772.000.001
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>104.132.864.832</b>	<b>64.921.732.360</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	103.726.342.460	64.393.740.581
- Nguyên giá	222		166.643.280.722	114.654.662.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.916.938.262)	(50.260.921.783)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	406.522.372	527.991.779
- Nguyên giá	228		1.323.000.000	1.271.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(916.477.628)	(743.008.221)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.115.789.532</b>	<b>36.772.645.066</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	9.115.789.532	36.772.645.066
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14.610.336.280</b>	<b>14.356.728.151</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.13	8.050.000.000	8.050.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	7.857.150.000	7.857.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(1.296.813.720)	(1.550.421.849)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.352.897.890</b>	<b>22.343.816.246</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	8.352.897.890	22.343.816.246
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>312.170.681.613</b>	<b>242.796.737.170</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>238.065.605.562</b>	<b>175.378.125.907</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>175.408.270.562</b>	<b>160.079.488.254</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	87.454.588.862	97.026.218.175
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	575.060.885	992.932.369
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	5.17	4.379.680.019	6.042.177.559
4. Phải trả người lao động	314		9.632.690.546	4.046.875.760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	5.824.686.001	755.091.847
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	6.389.480.287	5.467.582.663
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	61.145.693.453	45.516.219.372
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.390.509	232.390.509
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.657.335.000</b>	<b>15.298.637.653</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	21.500.000	21.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	62.635.835.000	15.277.137.653
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>74.105.076.051</b>	<b>67.418.611.263</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>74.105.076.051</b>	<b>67.418.611.263</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.218.410.000	59.218.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.218.410.000	59.218.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.384.000	194.384.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.737.275.811	9.737.275.811
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.955.006.240	(1.731.458.548)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.731.458.548)	(3.643.802.703)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.686.464.788	1.912.344.155
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>312.170.681.613</b>	<b>242.796.737.170</b>

Người lập



Trần Thế Nam

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quyên

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	499.261.513.473	341.288.632.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	17.125.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	499.261.513.473	341.271.507.990
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	468.119.745.287	321.734.009.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.141.768.186	19.537.498.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.455.465.421	795.156.496
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.865.336.670	3.881.523.893
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.585.076.376	3.470.937.582
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	4.268.646.594	4.023.475.376
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.211.725.671	10.887.933.917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.251.524.672	1.539.721.934
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.346.286.366	2.711.577.874
12. Chi phí khác	32	6.6	2.019.832.514	1.891.436.378
13. Lợi nhuận khác	40		(673.546.148)	820.141.496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.577.978.524	2.359.863.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.891.513.736	447.519.275
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.686.464.788	1.912.344.155

Người lập



Trần Thế Nam

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quyên

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>8.577.978.524</b>	<b>2.359.863.430</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13.590.009.397	8.078.422.603
Các khoản dự phòng	03		(253.608.129)	(253.673.142)
(Lãi)/Lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(552.921.801)	(422.966.774)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.186.497.527)	(648.777.010)
Chi phí lãi vay	06		6.585.076.376	3.470.937.582
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>26.760.036.840</b>	<b>12.583.806.689</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(62.055.175.379)	5.996.022.433
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(212.497.727)	939.763.600
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		(32.490.030)	10.959.004.470
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		13.364.046.160	6.853.513.951
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.064.644.994)	(3.311.292.377)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.233.441.615)	(1.200.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.680.000.000	320.757.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.872.254.494)	(1.183.119.174)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(28.666.421.239)</b>	<b>31.958.456.592</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(25.507.223.351)	(67.611.041.310)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		957.780.000	1.765.962.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.841.522.420)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(2.550.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	522.617.809
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		643.654.543	98.919.440
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(25.747.311.228)</b>	<b>(67.773.542.061)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		208.525.459.399	131.553.295.200
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(145.537.287.971)	(97.477.196.912)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.177.472.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>62.988.171.428</b>	<b>29.898.625.488</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>8.574.438.961</b>	<b>(5.916.459.981)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>15.698.117.213</b>	<b>21.483.789.756</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			552.921.801	130.787.438
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>24.825.477.975</b>	<b>15.698.117.213</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thế Hùng

Trần Thế Nam

Phạm Thị Quyên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 đồng, tương đương với 5.921.841 cổ phần.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: RAILWAY TRANSPORT AND TRADE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: RATRACO.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 19 ngày 03/03/2021, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 VND (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, hai trăm mười tám triệu, bốn trăm mười nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCoM với mã RAT.

Trụ sở chính của Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động bình quân của Công ty trong năm 2021 là 165 người (năm 2020 là 161 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cung cấp khẩu phần ăn trên tàu hỏa;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng và vật tư ngành giao thông vận tải;
- Lữ hành quốc tế;
- Quảng cáo thương mại và quảng cáo phi thương mại;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng công trình dân dụng, kỹ thuật;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh thương mại; Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container; và
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: kinh doanh vận tải, dịch vụ khách sạn, nhà hàng...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại 31/12/2021, Công ty có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết như sau:

Bên liên quan	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
<b>Các Công ty con</b>				
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Cung cấp Tour du lịch, lễ hành, vận tải hành khách.	100%	100%	Số 95 - 97 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Hoạt động vận tải đường sắt	100%	100%	Số Km 1710+560 Ga Sóng Thần, khu phố Bình Dương 1, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Hoạt động vận tải đường sắt	100%	100%	Số 95 - 97 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt	100%	100%	Số 118 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng hóa nội địa và liên vận Quốc tế, đẩy mạnh xây dựng sản phẩm và chào bán hàng liên vận	51%	51%	21Bis Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ kho bãi Container; Dịch vụ chế tạo và bán các loại tạo và chế tạo	49%	50%	P. 201, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, thành phố Hà Nội

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và hình thức sổ kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là: Nhật ký chung trên máy vi tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2015, Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

**Các khoản tương đương tiền**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản sửa chữa, cải tạo toa xe, tài sản định kỳ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm vật chất và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>	
	<u>Số năm</u>	
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 50	
Máy móc thiết bị	05 - 15	
Phương tiện vận tải	02 - 15	
Thiết bị quản lý	02 - 10	
Tài sản cố định khác	03	

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tàu. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

**Phải trả người bán :** gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng Cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.086.018.899	557.126.609
Tiền gửi ngân hàng	18.739.459.076	13.377.990.604
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	1.763.000.000
<b>Tổng</b>	<b>24.825.477.975</b>	<b>15.698.117.213</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng Liên doanh Việt Nga có thời hạn không quá ba (03) tháng.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.047.333.600</b>	<b>3.047.333.600</b>	<b>1.151.328.000</b>	<b>1.151.328.000</b>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng gửi tại:</i>				
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch	1.284.333.600	1.284.333.600	1.151.328.000	1.151.328.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu PETROLIMEX	1.763.000.000	1.763.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>3.047.333.600</b>	<b>3.047.333.600</b>	<b>1.151.328.000</b>	<b>1.151.328.000</b>

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	8.013.311.992	8.445.656.485
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	9.668.303.004	3.822.522.734
Công ty cổ phần FRESSENIUS KABI Việt Nam	3.798.693.509	1.807.945.624
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	1.447.538.342	1.405.275.956
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	2.066.244.933	2.249.005.742
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	6.630.597.988	3.799.294.200
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	7.386.091.595	4.502.847.271
Công ty hữu hạn Liên vận Đa phương thức Quốc tế Đường Sắt Trung Quốc	19.250.103.556	3.882.132.149
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	1.304.941.023	2.042.968.459
Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	5.124.174.970	797.131.500
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Vận tải Đức Vân	1.169.274.600	1.451.800.000
Công ty TNHH KIMBERKLY - CLARK Việt Nam	1.298.814.301	848.764.238
Các khách hàng có số dư chiếm dưới 10% tổng số dư nợ phải thu	55.450.140.514	30.444.243.491
<b>Tổng</b>	<b>122.608.230.327</b>	<b>65.499.587.849</b>
<i>Trong đó: phải thu bên liên quan</i>		
<i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>22.961.211.554</i>	<i>11.808.201.473</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.4 Trả trước cho người bán**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Xây dựng Thương mại Long Bình	1.322.700.000	1.322.700.000
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	2.308.879.100	-
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Nghệ thuật Vàng	1.322.800.000	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.119.993.581	541.584.655
<b>Tổng</b>	<b>6.074.372.681</b>	<b>1.864.284.655</b>

**5.5 Phải thu khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	3.568.408.173	2.945.783.231
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	690.000.000	270.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	208.834.300	247.009.495
- Phải thu Bảo hiểm y tế	22.517.577	-
- Phải thu các đối tượng khác	186.316.723	247.009.495
<b>Tổng</b>	<b>4.467.242.473</b>	<b>3.462.792.726</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	310.000.000	310.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	462.000.001
<b>Tổng</b>	<b>310.000.000</b>	<b>772.000.001</b>
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.6 Nợ xấu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.061.066.312	100.298.489	(960.767.823)	1.091.161.290
Công ty TNHH Dũng Ngọc	427.334.750	-	(427.334.750)	427.334.750
Công ty TNHH Unilever VN	112.221.440	-	(112.221.440)	112.221.440
Phải thu quá hạn các khách hàng khác	521.510.122	100.298.489	(421.211.633)	521.510.122
<b>Cộng</b>	<b>1.061.066.312</b>	<b>100.298.489</b>	<b>(960.767.823)</b>	<b>1.091.161.290</b>
				<b>(960.767.823)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	668.153.727	-	455.656.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	392.657.037	-	392.657.037	-
<b>Tổng</b>	<b>1.060.810.764</b>	<b>-</b>	<b>848.313.037</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	289.075.046	187.117.378
- Chi phí Bảo hiểm, sửa chữa và khác chờ phân bổ	686.188.371	161.273.843
<b>Tổng</b>	<b>975.263.417</b>	<b>348.391.221</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.484.436.113	16.290.202.322
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.232.072.018	1.999.192.869
- Chi phí sửa chữa, thi công bãi hàng Ga Đông Anh	865.949.386	2.332.249.645
- Các khoản chi phí khác	770.440.373	1.722.171.410
<b>Tổng</b>	<b>8.352.897.890</b>	<b>22.343.816.246</b>

**5.9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	01/01/2021 VND	Số được khấu trừ VND	Số đã khấu trừ VND	31/12/2021 VND
Thuế TNDN	9.626.080	-	9.626.080	-
<b>Tổng</b>	<b>9.626.080</b>	<b>-</b>	<b>9.626.080</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.10 Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	21.866.335.047	1.730.853.728	90.247.270.826	690.202.763	120.000.000	114.654.662.364
Tăng trong năm	845.987.306	308.196.000	51.947.495.579	62.400.000	-	53.164.078.885
Mua trong năm	-	308.196.000	51.947.495.579	62.400.000	-	52.318.091.579
XDCB hoàn thành	845.987.306	-	-	-	-	845.987.306
Giảm trong năm	-	-	1.175.460.527	-	-	1.175.460.527,00
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.175.460.527	-	-	1.175.460.527
Tại ngày 31/12/2021	22.712.322.353	2.039.049.728	141.019.305.878	752.602.763	120.000.000	166.643.280.722
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	11.966.922.390	602.351.815	36.881.444.815	690.202.763	120.000.000	50.260.921.783
Tăng trong năm	1.520.829.019	170.259.272	11.718.499.370	6.952.329	-	13.416.539.990
Khấu hao trong năm	1.520.829.019	170.259.272	11.718.499.370	6.952.329	-	13.416.539.990
Giảm trong năm	-	-	760.523.511	-	-	760.523.511
Thanh lý, nhượng bán	-	-	760.523.511	-	-	760.523.511
Tại ngày 31/12/2021	13.487.751.409	772.611.087	47.839.420.674	697.155.092	120.000.000	62.916.938.262
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	9.899.412.657	1.128.501.913	53.365.826.011	-	-	64.393.740.581
Tại ngày 31/12/2021	9.224.570.944	1.266.438.641	93.179.885.204	55.447.671	-	103.726.342.460

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 16.631.563.326 VND (tại ngày 01/01/2021 là 3.134.569.910 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 86.563.596.783 VND (tại ngày 01/01/2021 là 42.895.954.424 VND).





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.11 Tài sản vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2021	1.271.000.000	1.271.000.000
Website xây dựng hoàn thành	52.000.000	52.000.000
Tại ngày 31/12/2021	<b>1.323.000.000</b>	<b>1.323.000.000</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2021	743.008.221	743.008.221
Khấu hao trong năm	173.469.407	173.469.407
Tại ngày 31/12/2021	<b>916.477.628</b>	<b>916.477.628</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2021	527.991.779	527.991.779
Tại ngày 31/12/2021	<b>406.522.372</b>	<b>406.522.372</b>

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 416.000.000 VND (tại ngày 01/01/2021 là 416.000.000 VND).

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án KSCX tại 95-97 Lê Duẩn	28.692.727	28.692.727
Dự án đóng mới toa xe Mc	-	6.606.955.535
Dự án đóng mới toa xe P và iso tank	-	29.924.000.000
Dự án sửa chữa bãi hàng ga Kim Liên	212.996.805	212.996.804
Sửa chữa bãi hàng ga Vinh	30.000.000	-
Xây dựng phần mềm vận tải	75.000.000	-
Thiết kế, đóng mới 13 xe H và 1 xe Mc 40	8.395.700.000	-
Thi công khu vực bãi hàng 2C Ga Đông Anh	373.400.000	-
<b>Tổng</b>	<b>9.115.789.532</b>	<b>36.772.645.066</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm,

Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư và các Công ty con</b>	<b>8.050.000.000</b>			
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	2.000.000.000	(*)	(1.296.813.720) (453.059.061)	(*) (*)
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (**)	2.000.000.000	(*)	(272.745.149)	(*)
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	1.000.000.000	(*)	(571.009.510)	(*)
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	500.000.000	(*)	-	(*)
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	2.550.000.000	(*)	-	(*)
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>7.857.150.000</b>			
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics (***)	7.857.150.000	(*)	-	(*)
<b>Cộng</b>	<b>15.907.150.000</b>		<b>(1.296.813.720)</b>	<b>15.907.150.000</b>
				<b>(1.550.421.849)</b>

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính do các khoản đầu tư này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên.

(\*\*) Đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2021, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc đóng mã số thuế phục vụ công tác giải thể doanh nghiệp. Do đó, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.

(\*\*\*) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo Hợp đồng liên doanh ngày 26/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissin Corporation. Theo đó, Công ty góp 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics với số tiền 490.000 USD, quy đổi là 7.857.150.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 Phải trả người bán**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	40.041.188.772	40.041.188.772	39.652.406.549	39.652.406.549
Các nhà cung cấp khác	47.413.400.090	47.413.400.090	57.373.811.626	57.373.811.626
<b>Cộng</b>	<b>87.454.588.862</b>	<b>87.454.588.862</b>	<b>97.026.218.175</b>	<b>97.026.218.175</b>
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	42.270.645.992	42.270.645.992	40.033.670.303	97.026.218.175

**5.15 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần thương mại và phát triển dịch vụ vận tải Thành Đạt	292.422.985	292.422.985	130.271.900	130.271.900
Công ty TNHH Vận tải - Thương Mại Hải An	125.642.000	125.642.000	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH giao nhận vận chuyển Đường sắt Sài Gòn - Hà Nội	40.670.000	40.670.000	49.115.000	49.115.000
Công ty TNHH MTV giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	-	-	112.940.641	112.940.641
Các khách hàng khác	116.325.900	116.325.900	200.604.828	200.604.828
<b>Tổng</b>	<b>575.060.885</b>	<b>575.060.885</b>	<b>992.932.369</b>	<b>992.932.369</b>

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	85.952.083	42.380.254.300	42.466.206.383	-
Thuế TNDN	-	1.891.513.736	1.243.067.695	648.446.041
Thuế thu nhập cá nhân	282.676.677	580.963.800	730.258.936	133.381.541
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.673.548.799	8.597.852.437	10.673.548.799	3.597.852.437
(*)				
<b>Tổng</b>	<b>6.042.177.559</b>	<b>53.453.584.273</b>	<b>55.116.081.813</b>	<b>4.379.680.019</b>

(\*) Số dư các khoản phí, lệ phí phải nộp khác là phần phải nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.17 Chi phí phải trả**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí dịch vụ vận tải	4.207.707.382	662.867.847
Trích trước chi phí vé máy bay, điện, ĐT văn phòng	27.055.369	92.224.000
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.589.923.250	-
<b>Tổng</b>	<b>5.824.686.001</b>	<b>755.091.847</b>

**5.18 Phải trả khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	177.901.097	157.822.057
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	28.409.685	57.166.688
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	600.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.583.169.505	5.252.593.918
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (*)	3.125.723.000	3.102.523.000
- Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (**)	1.300.715.560	1.300.715.560
- Các khoản phải trả khác	1.156.730.945	849.355.358
<b>Tổng</b>	<b>6.389.480.287</b>	<b>5.467.582.663</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.500.000	21.500.000
<b>Tổng</b>	<b>21.500.000</b>	<b>21.500.000</b>

*Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.1)*

(\*) Trong đó phải trả cổ tức và các khoản phải trả khác từ trước năm 2016 cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam 3.015.213.000 VND.

(\*\*) Khoản tiền Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (Công ty con) đang làm thủ tục giải thể nên chuyển trước một phần vốn cho Công ty mẹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Trong năm			01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1)	34.913.219.800	34.913.219.800	132.909.756.399	137.394.261.699	39.397.725.100	39.397.725.100	39.397.725.100
Ngân hàng TMCP Quân Đội	34.913.219.800	34.913.219.800	129.509.756.399	128.794.261.699	34.197.725.100	34.197.725.100	34.197.725.100
Vay cá nhân (2)	-	-	3.400.000.000	6.800.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>							
Ngân hàng TMCP xăng dầu PETROLIMEX (3)	26.232.473.653	26.232.473.653	26.232.473.653	6.118.494.272	6.118.494.272	6.118.494.272	6.118.494.272
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi (4)	7.229.766.653	7.229.766.653	7.229.766.653	4.595.690.272	4.595.690.272	4.595.690.272	4.595.690.272
Ngân hàng TMCP Quân Đội (5)	260.004.000	260.004.000	260.004.000	260.004.000	260.004.000	260.004.000	260.004.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hoàn Kiếm (6)	262.800.000	262.800.000	262.800.000	262.800.000	262.800.000	262.800.000	262.800.000
Vay cá nhân (2)	18.479.903.000	18.479.903.000	18.479.903.000	-	-	-	-
<b>Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi (4)	62.635.835.000	62.635.835.000	73.815.703.000	26.457.005.653	15.277.137.653	15.277.137.653	15.277.137.653
Ngân hàng TMCP Quân Đội (5)	38.643.312.000	38.643.312.000	32.057.800.000	7.454.298.653	14.039.810.653	14.039.810.653	14.039.810.653
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hoàn Kiếm (6)	628.323.000	628.323.000	-	260.004.000	888.327.000	888.327.000	888.327.000
Vay cá nhân (2)	86.200.000	86.200.000	-	262.800.000	349.000.000	349.000.000	349.000.000
<b>Tổng</b>	<b>123.781.528.453</b>	<b>123.781.528.453</b>	<b>232.957.933.052</b>	<b>169.969.761.624</b>	<b>60.793.357.025</b>	<b>60.793.357.025</b>	<b>60.793.357.025</b>

(1) Hợp đồng tín dụng số 106.1972/2020/HĐTDHM-DN/PGBank Hà Nội ngày 31/12/2020. Tiền mức cho vay: 35.000.000.000 VND, thời hạn: 12 tháng, lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Tài sản bảo đảm: Toàn bộ quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của các xe chuyên dùng đảm bảo cho dư nợ tối đa 10.500.000.000 VND và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 240-31/12/2020/HĐTGCK-IGB ngày 31/12/2020.

(2) Vay các cá nhân theo các hợp đồng vay, thời hạn vay từ 13 tháng đến 24 tháng, lãi suất từ 8,5%/năm đến 12%/năm tùy từng hợp đồng vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

- (3) Hợp đồng số 106.1028/2016/HDTĐ-DN/PGBIN ngày 04 tháng 10 năm 2016. Số tiền vay 6.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất 9,5%/năm trong 3 tháng đầu, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần. Mục đích vay để mua 5 xe đầu kéo, 04 sơ mi rơ moóc, xe cầu container. Lãi sản phẩm bảo là 3 xe đầu kéo nhãn hiệu Deawoo, 2 xe đầu kéo nhãn hiệu Freightliner, 4 sơ mi rơ moóc, 1 xe nâng nhãn hiệu Kalmar.
- (4) Khoản vay Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017. Tổng số tiền cho vay là 4 tỷ đồng. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân khoản đầu tiên cho bên vay. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 20 tháng 6 năm 2018 là 9%/năm, lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau (trả lãi cuối kỳ) cộng biên độ 2,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được sử dụng phục vụ thanh toán và bù đắp chi phí đầu tư dự án Thị công sửa chữa, cải tạo bãi hàng ga Đông Anh. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là 2 ô tô đầu kéo, 4 sơ mi rơ moóc, 1 xe nâng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2017/HDTĐ/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017.
- Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 02/2018/HĐTD/VRB-RAT ngày 30 tháng 07 năm 2018. Tổng số tiền vay là 2.360.000.000 VND. Mục đích vay là để mua đầu tư mới 02 xe đầu kéo và 02 sơ mi rơmoóc. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 20 tháng 09 năm 2018 là 10,4% và sẽ được điều chỉnh cho thời gian tiếp theo, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ vào 28 hàng tháng, lãi vay trả định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 28 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 02 xe đầu kéo và 02 sơ mi rơmoóc.
- Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2020/102227/HĐTD ngày 23/10/2020. Số tiền vay: 34.296.000.000 VND. Thời hạn: tối đa 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: 9,8%/năm (áp dụng đến ngày 31/12/2021) và sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần. Mục đích: Đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 50 toa xe hàng Mc45 năm 2019". Gốc vay được trả định kỳ 1 tháng/lần. Biện pháp bảo đảm: Theo các Hợp đồng bảo đảm mà điều khoản về Phạm vi bảo đảm của Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.
- (5) Hợp đồng cho vay số 24504.20.051.1166868.TD ngày 02/06/2020. Số tiền cho vay: 1.300.000.000 VND. Thời hạn: 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích: Thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng bán hàng số CPO HN-E200-50LD147.58 ngày 14/05/2020. Tài sản bảo đảm: xe ô tô Mercedes Benz E200 theo Hợp đồng mua bán CPO HN-E200-50LD147.58 ngày 14/05/2020.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 5195/20MB/HĐTD ngày 22/04/2020. Số tiền cho vay: 755.000.000 VND. Thời hạn: 36 tháng. Mục đích: Cho vay thanh toán/bù đắp chi phí lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái. Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống điện năng lượng mặt trời hình thành từ vốn vay và Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng bán điện cho EVN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.20 Vốn chủ sở hữu****a. Biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	52.218.410.000	194.384.000	9.159.230.441	1.640.106.375	63.212.130.816
Vốn góp tăng trong năm	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.912.344.155	1.912.344.155
Trích quỹ KGPL	-	-	578.045.370	(1.106.436.278)	(528.390.908)
Chia cổ tức 2019	-	-	-	(4.177.472.800)	(4.177.472.800)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>59.218.410.000</b>	<b>194.384.000</b>	<b>9.737.275.811</b>	<b>(1.731.458.548)</b>	<b>67.418.611.263</b>
Số dư tại 01/01/2021	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	(1.731.458.548)	67.418.611.263
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.686.464.788	6.686.464.788
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>59.218.410.000</b>	<b>194.384.000</b>	<b>9.737.275.811</b>	<b>4.955.006.240</b>	<b>74.105.076.051</b>

**b. Chi tiết vốn Chủ sở hữu**

Cổ đông	Cổ phần SL	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.926.440.000	18,45%	10.926.440.000	10.926.440.000
Bà Phạm Thị Minh Giang	1.145.300	11.453.000.000	19,34%	11.453.000.000	-
Bà Trần Thị Thu Nga	612.083	6.120.830.000	10,34%	6.120.830.000	2.218.830.000
Ông Trần Thế Hùng	972.749	9.727.490.000	16,43%	9.727.490.000	935.490.000
Các Cổ đông khác	2.099.065	20.990.650.000	35,45%	20.990.650.000	45.137.650.000
<b>Tổng</b>	<b>5.921.841</b>	<b>59.218.410.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>59.218.410.000</b>	<b>59.218.410.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	59.218.410.000	52.218.410.000
Vốn góp tăng trong năm	-	7.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	59.218.410.000	59.218.410.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	5.283.909.078

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**e. Các quỹ của Doanh nghiệp**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.737.275.811	9.737.275.811
<b>Tổng</b>	<b>9.737.275.811</b>	<b>9.737.275.811</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt	205.037.876.290	197.518.734.992
Doanh thu dịch vụ vận tải	287.944.711.364	136.179.491.374
Doanh thu dịch vụ khác	6.278.925.819	7.590.406.624
<b>Tổng</b>	<b>499.261.513.473</b>	<b>341.288.632.990</b>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	17.125.000
Chiết khấu thương mại	-	17.125.000
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>499.261.513.473</b>	<b>341.271.507.990</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt	212.532.826.597	196.637.303.446
Giá vốn dịch vụ vận tải	247.919.492.404	115.189.389.541
Giá vốn dịch vụ khác	7.667.426.286	9.907.316.379
<b>Tổng</b>	<b>468.119.745.287</b>	<b>321.734.009.366</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	212.448.689	153.962.503
Cổ tức, lợi nhuận được chia	431.205.854	31.349.957
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	392.687.904	294.127.048
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	419.122.974	315.716.988
<b>Tổng</b>	<b>1.455.465.421</b>	<b>795.156.496</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	6.585.076.376	3.470.937.582
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	(253.608.129)	204.516.140
Chiết khấu thanh toán	250.000.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	214.376.555	59.090.391
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	69.491.868	127.786.871
Chi phí tài chính khác	-	19.192.909
<b>Tổng</b>	<b>6.865.336.670</b>	<b>3.881.523.893</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4.268.646.594</b>	<b>4.023.475.376</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	239.515.000	18.000.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	92.881.425	99.726.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.784.546	433.650.000
Chi phí bằng tiền khác	3.577.465.623	3.472.098.926
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>12.211.725.671</b>	<b>10.887.933.917</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.643.744.039	4.621.455.743
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	554.841.303	453.768.304
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.043.666.499	940.658.056
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.369.636	470.627.182
Chi phí bằng tiền khác	3.677.104.194	4.398.424.632
<b>Tổng</b>	<b>16.480.372.265</b>	<b>14.911.409.293</b>

**6.6 Thu nhập khác / Chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	542.842.984	463.464.550
Thu nhập từ bán 10 container 45' mới	-	1.200.000.000
Xử lý công nợ vào thu nhập	31.429.480	-
Thu phạt do chậm thanh toán	-	139.649.920
Các khoản thu dịch vụ lưu kho, bãi và thu nhập khác	772.013.902	908.463.404
<b>Tổng</b>	<b>1.346.286.366</b>	<b>2.711.577.874</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị bán 10 container 45' mới	-	1.003.502.727
Tiền phạt, tiền chậm nộp thuế	218.638.418	-
Xử lý công nợ vào chi phí	482.767.640	-
Các khoản phạt và bồi thường vận chuyển	616.464.242	198.634.601
Các khoản chi phí dịch vụ lưu kho, bãi và chi khác	701.962.214	689.299.050
<b>Tổng</b>	<b>2.019.832.514</b>	<b>1.891.436.378</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(673.546.148)</b>	<b>820.141.496</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.577.978.524	2.359.863.430
Các khoản điều chỉnh tăng	1.062.710.909	224.799.892
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	218.638.418	2.297.434
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ đồng</i>	94.715.587	94.715.587
<i>Điều chỉnh lỗ CLTG đánh giá lại tiền, nợ phải thu</i>	69.491.868	127.786.871
<i>Chi đồng phục vượt định mức</i>	165.000.000	-
<i>Xử lý công nợ</i>	514.865.036	-
Các khoản điều chỉnh giảm	850.328.828	347.066.945
<i>Cổ tức nhận được từ Công ty con, Công ty liên kết</i>	431.205.854	31.349.957
<i>Điều chỉnh lãi CLTG đánh giá lại tiền, nợ phải thu</i>	419.122.974	315.716.988
<b>Thu nhập tính thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.790.360.605</b>	<b>2.237.596.377</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>1.758.072.121</b>	<b>447.519.275</b>
Thuế TNDN bị truy thu theo biên bản kiểm tra thuế 2019, 2020	133.441.615	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.891.513.736</b>	<b>447.519.275</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", Công ty chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.346.240.474	9.192.014.321
Chi phí nhân công	36.987.402.744	25.397.968.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.590.009.397	8.078.422.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.180.607.979	231.133.576.738
Chi phí khác bằng tiền	39.416.344.696	62.753.765.009
<b>Tổng</b>	<b>484.520.605.290</b>	<b>336.555.747.349</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Giao dịch với các bên liên quan***a. Danh sách các bên liên quan của Công ty:*

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn
Bà Phạm Thị Minh Giang	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Công ty liên doanh
Ông Mai Hoàng Long	Phụ trách HĐQT
Ông Trần Thế Hùng	Thành viên HĐQT, TGD, người CBTT
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Thành viên HĐQT, PTGD
Bà Trần Thị Thu Nga	Thành viên HĐQT, PTGD
Ông Đỗ Khánh Dư	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Xuân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên BKS
Ông Diệp Anh Tuấn	Thành viên BKS
Bà Phạm Thị Quyên	Kế toán trưởng kiêm người quản trị công ty
Và các cá nhân thân cận trong gia đình của các bên liên quan.	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)***b. Giao dịch với các bên liên quan:*

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	59.612.306.567	63.786.712.106
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	13.486.489.954	564.360.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	3.232.126.533	2.035.084.509
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	-	100.258.413
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	66.047.724.368	8.854.850.000
<b>Tổng</b>	<b>142.378.647.422</b>	<b>75.341.265.028</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	182.719.066.289	142.225.382.610
Văn phòng tổng công ty đường sắt Việt Nam	-	1.716.976.492
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	129.868.430	430.877.317
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	-	52.293.219
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	9.175.045.000	3.990.775.000
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	515.650.000	-
<b>Tổng</b>	<b>192.539.629.719</b>	<b>148.416.304.638</b>
<b>Cổ tức đã nhận trong năm từ các công ty con, liên doanh, liên kết trong năm</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	431.205.854	31.349.957
<b>Tổng</b>	<b>431.205.854</b>	<b>31.349.957</b>
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	874.115.200
Các Cổ đông khác	-	3.303.357.600
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>4.177.472.800</b>
<b>Giao dịch trái phiếu và trả lãi trái phiếu</b>		
Chuyển trái phiếu thành vốn góp	-	7.000.000.000
Trả lãi trái phiếu	-	805.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>7.805.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)***c. Số dư với các bên liên quan:*

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>22.961.211.554</b>	<b>11.808.201.473</b>
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	8.013.311.992	8.445.656.485
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	-	110.284.254
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	9.668.303.004	3.252.260.734
Công ty TNHH MTV giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	5.279.596.558	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>112.940.641</b>
Công ty TNHH MTV giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	-	112.940.641
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>42.270.645.992</b>	<b>40.033.670.303</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	40.041.188.772	39.652.406.549
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	250.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	-	45.102.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.979.457.220	169.987.500
Văn phòng Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	166.174.254
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco	6.000.000	6.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>4.426.438.560</b>	<b>4.403.238.560</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.125.723.000	3.102.523.000
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco	1.300.715.560	1.300.715.560

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.3 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Thế Nam

Phạm Thị Quyên

Trần Thế Hùng

